

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Signature Not Verified

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ
HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Email: pvfcco-central@pvfcco.com.vn
Ký ngày: 14/08/2026 10:23:52

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lương Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lương Anh Tuấn	Giám đốc
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Phạm Thành Long	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Anh Tuấn
Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Gia Lai, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Số: *069* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		621.223.471.220	341.178.134.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	119.954.024.470	147.547.562.394
1. Tiền	111		19.703.545.017	6.182.699.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.170.479.453	141.364.863.013
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.762.230.515	131.073.672.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	248.977.262.913	15.639.299.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	125.455.777.088	114.145.723.674
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	57.329.190.514	1.288.650.000
III. Hàng tồn kho	140	9	66.847.519.935	56.800.528.109
1. Hàng tồn kho	141		66.847.519.935	58.320.041.639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(1.519.513.530)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.659.696.300	5.756.370.684
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	2.023.190.786	3.105.254.069
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		636.505.514	2.651.116.615
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.768.190.178	33.311.240.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	60.000.000	60.000.000
II. Tài sản cố định	220		29.722.940.768	28.034.555.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.238.301.774	7.493.449.022
- Nguyên giá	222		82.017.005.213	80.171.135.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.778.703.439)	(72.677.686.866)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	20.484.638.994	20.541.106.149
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.772.002.256)	(1.715.535.101)
III. Tài sản dài hạn khác	270		4.985.249.410	5.216.685.524
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	4.985.249.410	5.216.685.524
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		655.991.661.398	374.489.374.857

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		464.553.274.040	184.733.756.910
I. Nợ ngắn hạn	310		464.553.274.040	184.733.756.910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	247.741.664.449	12.077.123.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	117.346.650.109	147.117.661.604
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	14.003.280.000	3.280.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	2.294.163.341	1.169.675.028
5. Phải trả người lao động	315		6.773.932.781	17.372.231.961
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	827.406.775	399.629.590
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		20.000.000	19.090.909
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	67.729.448.035	25.865.483
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.816.728.550	6.549.198.399
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	191.438.387.358	189.755.617.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.076.870.114	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.470.799.140	64.870.899.843
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		45.691.831.024	44.656.563.325
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		15.784.968.116	20.214.336.518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		655.991.661.398	374.489.374.857



Ký bởi: VÕ THỊ MỸ LỆ
Ngày ký: 14/09/2026 06:50:12



Ký bởi: LÊ THANH VIÊN
Ngày ký: 14/09/2026 08:53:56



Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Lương Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.641.638.246.389	2.568.025.951.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	67.507.171.929	80.668.499.434
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	2.574.131.074.460	2.487.357.452.301
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.519.338.243.373	2.436.746.553.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.792.831.087	50.610.899.290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	1.033.294.300	1.578.564.850
7. Chi phí tài chính	23		135.835.617	17.534.247
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		135.835.617	17.534.247
8. Chi phí bán hàng	25	26	19.865.199.003	18.568.849.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.446.793.910	10.681.634.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		24.378.296.857	22.921.446.118
11. Thu nhập khác	31	27	484.197.305	2.437.682.526
12. Chi phí khác	32		184.981.481	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		299.215.824	2.437.682.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.677.512.681	25.359.128.644
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	4.946.302.536	5.071.825.729
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19.731.210.145	20.287.302.915
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.578	1.623

Ký bởi: VÕ THỊ MỸ LỆ
Ngày ký: 14/08/2026 06:50:13

Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu

Ký bởi: LÊ THANH VIÊN
Ngày ký: 14/08/2026 08:53:57

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng



Lương Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	24.677.512.681	25.359.128.644
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ tiền thuê đất	02	1.270.999.933	881.122.452
Các khoản dự phòng	03	(1.519.513.530)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.294.203.391)	(1.578.564.850)
Chi phí đi vay	06	135.835.617	17.534.247
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	23.270.631.310	24.679.220.493
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(298.868.329.999)	(94.199.731.405)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.527.478.296)	(50.997.888.237)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	263.316.422.083	97.674.649.893
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.237.328.647	30.551.961
Chi phí đi vay đã trả	14	(135.835.617)	(17.534.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.561.108.010)	(2.647.773.056)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	622.800.000	30.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.403.710.583)	(1.446.641.667)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(26.049.280.465)	(26.895.146.265)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.032.844.410)	(99.680.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	260.909.091	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.227.677.860	1.430.203.209
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.544.257.459)	1.330.323.209

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	75.000.000.000	16.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(75.000.000.000)	(16.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(27.593.537.924)	(25.564.823.056)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	147.547.562.394	164.497.235.561
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	<u>119.954.024.470</u>	<u>138.932.412.505</u>

Ký bởi: VÕ THỊ MỸ LỆ
Ngày ký: 14/08/2026 06:50:14

Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu

Ký bởi: LÊ THANH VIÊN
Ngày ký: 14/08/2026 08:53:59

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng



Ký bởi: LƯƠNG ANH TUẤN
Ngày ký: 14/08/2026 09:09:58

Lương Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp (sau sáp nhập là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 15 tháng 10 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 53 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 50 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa và kinh doanh kho bãi; Bán lẻ tổng hợp khác; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Theo đó, một số số liệu năm trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Các khoản tương đương tiền	112	141.000.000.000	364.863.013	141.364.863.013
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.653.513.013	(364.863.013)	1.288.650.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	3.280.000	3.280.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	29.145.483	(3.280.000)	25.865.483

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) và lãi các khoản đầu tư tương ứng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	31 - 50
Phần mềm máy tính	3

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.



Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt	97.366.083	339.415.863
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	19.686.179.934	5.843.283.518
Các khoản tương đương tiền (ii)	100.170.479.453	141.364.863.013
	119.954.024.470	147.547.562.394

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.806.994.231	475.047.725
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	4.900.423.477	3.150.070.546
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.551.314.578	111.326.479
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	4.214.549.389	1.713.574.489
Khác	212.898.259	393.264.279
	19.686.179.934	5.843.283.518

(ii) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.093.698.630	32.039.561.643
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	30.042.946.206	35.004.410.959
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	30.032.534.247	30.199.863.013
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu	10.001.301.370	24.083.287.672
Khác	-	20.037.739.726
	100.170.479.453	141.364.863.013

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	117.957.775.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	30.141.794.739	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên TM-DV Sơn Nguyệt	25.282.179.656	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Anh Thi	25.281.547.500	-	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.046.284.038	-	15.190.620.595	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	44.267.681.980	-	448.678.706	-
	248.977.262.913	-	15.639.299.301	-
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	124.004.059.038	-	15.190.620.595	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	114.471.304.588	-	113.851.323.674	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	10.984.472.500	-	294.400.000	-
	125.455.777.088	-	114.145.723.674	-
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	114.471.304.588	-	113.851.323.674	-

10. / T / H C Á T H

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Chiết khấu thương mại được hưởng (i)	56.866.908.664	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	462.281.850	-	1.288.650.000	-
	57.329.190.514	-	1.288.650.000	-
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	56.866.908.664	-	-	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-

(i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại Công ty được hưởng từ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (công ty mẹ của Công ty) theo chính sách bán hàng áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2026 của công ty mẹ nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	156.000.000	-	166.000.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.780.908.128	-	99.536.519	-
Hàng hoá	63.910.611.807	-	58.064.505.120	(1.519.513.530)
	66.847.519.935	-	58.320.041.639	(1.519.513.530)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.159.513.530 VND (kỳ trước: 0 VND).

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	950.025.159	2.017.706.441
Các khoản khác	1.073.165.627	1.087.545.628
	2.023.190.786	3.105.254.069
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất Khu Công nghiệp Nhơn Bình (i)	3.883.902.985	3.960.073.735
Các khoản khác	1.101.346.425	1.256.611.789
	4.985.249.410	5.216.685.524

(i) Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty nhận được quyền thuê đất tại Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) với diện tích 20.000 m² từ Tổng Công ty theo Quyết định số 908D/QĐ-PBHC ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Công ty đã trả tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê và phân bổ chi phí quyền thuê đất trong 42 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	62.240.609.457	524.718.500	12.618.608.063	4.008.634.238	778.515.630	80.171.135.888
Mua trong kỳ	1.086.314.780	-	1.796.900.000	-	-	2.883.214.780
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.037.345.455)	-	-	(1.037.345.455)
Số dư cuối kỳ	63.326.924.237	524.718.500	13.378.162.608	4.008.634.238	778.515.630	82.017.005.213
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	60.362.841.891	454.750.462	8.475.213.947	3.317.160.373	67.720.193	72.677.686.866
Khấu hao trong kỳ	143.749.963	5.785.390	639.532.016	252.780.052	96.514.607	1.138.362.028
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.037.345.455)	-	-	(1.037.345.455)
Số dư cuối kỳ	60.506.591.854	460.535.852	8.077.400.508	3.569.940.425	164.234.800	72.778.703.439
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.877.767.566	69.968.038	4.143.394.116	691.523.865	710.795.437	7.493.449.022
Tại ngày cuối kỳ	2.820.332.383	64.182.648	5.300.762.100	438.743.813	614.280.830	9.238.301.774

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá
	VND
Kho trung chuyển Miền Trung & Tây Nguyên - NB	40.093.368.341
Cộng	40.093.368.341

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 65.744.714.752 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 66.782.060.207 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Số dư cuối kỳ	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.561.821.740	153.713.361	1.715.535.101
Khấu hao trong kỳ	56.467.155	-	56.467.155
Số dư cuối kỳ	1.618.288.895	153.713.361	1.772.002.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	20.541.106.149	-	20.541.106.149
Tại ngày cuối kỳ	20.484.638.994	-	20.484.638.994

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định vô hình	Nguyên giá
	VND
Quyền sử dụng đất tại Quảng Nam	6.149.807.363
Đất thổ cư ở Đắk Lắk	5.875.544.897
Đất trồng cây lâu năm - kho km16 Đắk Lắk	2.218.224.150
Đất ở nông thôn (Kho 16 - Đắk Lắk)	6.167.592.421
Cộng	20.411.168.831

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 153.713.361 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 153.713.361 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	244.279.740.000	1.956.400.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	571.427.762	1.991.948.021
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ P&P	286.986.731	1.243.964.575
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	1.485.237.886
Các đối tượng khác	2.603.509.956	5.397.573.454
	247.741.664.449	12.077.123.936
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	244.433.740.000	3.683.646.073

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	75.082.927.245	20.394.777.220
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	12.480.175.000	90.975.199.341
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	11.342.585.000	8.479.348.299
Các khoản trả trước từ các khách hàng khác	18.440.962.864	27.268.336.744
	117.346.650.109	147.117.661.604
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	82.082.545.745	20.394.777.220

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về cổ tức	14.003.280.000	3.280.000
	14.003.280.000	3.280.000

Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	879.208.098	4.946.302.536	3.561.108.010	2.264.402.624
Thuế thu nhập cá nhân	290.466.930	4.256.436.155	4.517.142.368	29.760.717
Tiền thuế đất	-	2.400.000	2.400.000	-
Các loại thuế khác	-	43.120.000	43.120.000	-
	1.169.675.028	9.248.258.691	8.123.770.378	2.294.163.341

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp và lưu kho	311.096.108	242.849.590
Các khoản trích trước khác	516.310.667	156.780.000
	827.406.775	399.629.590

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thương mại (i)	67.507.171.929	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	222.276.106	25.865.483
	67.729.448.035	25.865.483

- (i) Phản ánh các khoản chiết khấu thương mại phải trả cho Nhà Phân phối và khách hàng theo chính sách bán hàng của Công ty nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	24.384.718.104	-	69.968.444.835	194.853.162.939
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	20.287.302.915	20.287.302.915
Trích lập quỹ	-	-	-	(4.369.342.093)	(4.369.342.093)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	24.384.718.104	-	85.886.405.657	210.771.123.761
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ này	100.000.000.000	24.384.718.104	-	64.870.899.843	189.755.617.947
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.731.210.145	19.731.210.145
Trích lập quỹ (i)	-	-	5.076.870.114	(9.125.310.848)	(4.048.440.734)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	24.384.718.104	5.076.870.114	61.476.799.140	191.438.387.358

(i) Theo Nghị quyết số 26-50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty, Công ty đã thực hiện:

- Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 với số tiền 102.198.705 VND.
- Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 3.946.242.029 VND tương ứng 20% lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.
- Trích nguồn kinh phí để sử dụng giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty là 5.076.870.114 VND, tương ứng 10% lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.
- Thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2025 với số tiền 14.000.000.000 VND. Công ty dự kiến hoàn tất việc trả cổ tức trong Quý III năm 2026.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	8.500.000.000	8,5%	8.500.000.000	8.500.000.000
Các cổ đông khác	11.500.000.000	11,5%	11.500.000.000	11.500.000.000
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:

Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ Tấn	Số đầu kỳ Tấn
Hàng tồn kho giữ hộ Tổng Công ty	31.196	59.145
Hàng tồn kho giữ hộ khách hàng	17.100	18.251
	48.296	77.396

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu phân bón	2.628.655.908.914	2.542.443.362.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.982.337.475	25.582.588.985
	2.641.638.246.389	2.568.025.951.735
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Khoản chiết khấu thương mại	67.507.171.929	80.668.499.434
	67.507.171.929	80.668.499.434
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	874.299.782.900	758.562.000.484

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn phân bón	2.508.722.824.588	2.414.141.978.463
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.615.418.785	22.604.574.548
	2.519.338.243.373	2.436.746.553.011

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	18.657.688.247	17.872.735.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.194.829.183	881.122.452
Chi phí mua hàng hóa	2.508.722.824.588	2.414.141.978.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.769.826.919	27.608.418.545
Chi phí khác bằng tiền	3.305.067.349	5.492.782.325
	2.550.650.236.286	2.465.997.036.786

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.033.294.300	1.578.564.850
	1.033.294.300	1.578.564.850

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	10.913.810.854	10.831.241.408
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.116.757.160	152.644.757
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	998.341.486	715.496.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.483.069.128	2.368.242.740
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.353.220.375	4.501.223.957
	19.865.199.003	18.568.849.237
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	7.743.877.393	7.041.493.593
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	196.487.697	165.626.077
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.151.839	88.812.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.384.430.007	2.394.144.492
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	951.846.974	991.558.368
	11.446.793.910	10.681.634.538

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	194.032.800	2.293.000.000
Các khoản khác	290.164.505	144.682.526
	484.197.305	2.437.682.526
Trong đó:		
Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	194.032.800	2.404.450.910

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.935.502.536	5.071.825.729
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	10.800.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.946.302.536	5.071.825.729

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	24.677.512.681	25.359.128.644
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	24.677.512.681	25.359.128.644
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.935.502.536	5.071.825.729

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.731.210.145	20.287.302.915
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.946.242.029)	(4.057.460.583)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.784.968.116	16.229.842.332
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.578	1.623

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong 6 tháng đầu năm 2026 được trích trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể thay đổi theo phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	Có đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hữu Luận - Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	Người quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	863.617.373.198	733.771.853.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	863.617.373.198	733.771.853.500
Cung cấp dịch vụ	10.682.409.702	24.790.146.984
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	10.554.084.988	24.079.218.203
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	128.324.714	710.928.781
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mãi	194.032.800	2.293.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	194.032.800	2.293.000.000
Thu nhập khác	-	111.450.910
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	111.450.910
Mua hàng	2.391.645.069.106	2.455.250.799.875
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.170.229.578.258	2.392.573.367.655
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	220.378.797.568	61.555.179.680
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	1.036.693.280	1.122.252.540

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Nhận chiết khấu	56.866.908.664	60.410.265.125
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	56.866.908.664	60.410.265.125
Phí sử dụng nhãn hiệu	319.109.563	365.762.339
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	319.109.563	365.762.339

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	124.004.059.038	15.190.620.595
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	117.967.775.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.046.284.038	15.190.620.595
Trả trước cho người bán ngắn hạn	114.471.304.588	113.851.323.674
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	114.471.304.588	113.851.323.674
Phải thu khác ngắn hạn	56.866.908.664	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	56.866.908.664	-
Phải trả người bán ngắn hạn	244.433.740.000	3.683.646.073
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	244.279.740.000	1.958.400.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	154.000.000	240.008.187
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	1.485.237.886
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	82.082.545.745	20.394.777.220
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	75.082.927.245	20.394.777.220
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.999.618.500	-

T. T. A. 1

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch	1.559.250.969	909.635.725
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên độc lập HĐQT	60.000.000	24.000.000
Ông Lương Anh Tuấn	Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị	1.409.629.765	770.625.000
Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị (đã miễn nhiệm)	-	222.133.558
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc	1.219.741.553	741.970.839
Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng Ban Kiểm soát	15.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (đã miễn nhiệm)	51.000.000	21.000.000
Ông Phạm Thành Long	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	15.000.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	42.000.000	15.000.000
Ông Lê Thanh Viên	Kế toán trưởng	1.082.600.113	321.597.678
Ông Nguyễn Văn Lộc	Kế toán trưởng (đã miễn nhiệm)	-	301.780.000
		5.463.222.400	3.342.742.800



Ký bởi: VÕ THỊ MỸ LỆ
 Ngày ký: 14/08/2026 06:50:15

Võ Thị Mỹ Lệ
 Người lập biểu



Ký bởi: LÊ THANH VIÊN
 Ngày ký: 14/08/2026 08:54:00

Lê Thanh Viên
 Kế toán trưởng



Ký bởi: LƯƠNG ANH TUẤN
 Ngày ký: 14/08/2026 09:09:59

Lương Anh Tuấn
 Người đại diện theo pháp luật



Phê duyệt, ngày 11 tháng 8 năm 2026